

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2019

MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 4/2019 VND	Số cuối Quý 3/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,022,384,118,044	645,024,826,615
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22,494,783,817	5,707,682,919
Tiền	111		22,494,783,817	5,707,682,919
Các khoản tương đương tiền	112		0	0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561,328,904,170	313,962,826,431
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	258,498,389,114	192,729,980,009
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,307,725,289	64,067,330,746
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,707,539,529	21,959,979,218
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	230,815,250,238	35,205,536,458
Hàng tồn kho	140		416,739,076,600	298,298,867,877
Hàng tồn kho	141	7	416,739,076,600	298,298,867,877
Tài sản ngắn hạn khác	150		21,821,353,457	27,055,449,388
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	0	0
Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,821,353,457	27,055,449,388
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153		0	0
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274,787,627,396	273,369,017,321
Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
Tài sản cố định	220		4,873,948,918	3,572,572,015
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4,176,740,909	3,538,815,774
- Nguyên giá	222		18,136,063,054	17,255,193,844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,959,322,145	-13,716,378,070
Tài sản cố định vô hình	227	12	697,208,009	33,756,241
- Nguyên giá	228		1,032,614,940	347,020,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-335,406,931	-313,264,199
Bất động sản đầu tư	230	13	152,925,000,000	152,925,000,000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1,813,146,616	1,813,146,616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,813,146,616	1,813,146,616
Đầu tư tài chính dài hạn	250		114,577,002,180	114,577,002,180
Đầu tư vào công ty con	251		114,910,000,000	114,910,000,000
Dự phòng đầu tư dài hạn	254		-332,997,820	-332,997,820
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
Tài sản dài hạn khác	260		598,529,682	481,296,510
Chi phí trả trước dài hạn	261		598,529,682	481,296,510
TỔNG TÀI SẢN	270		1,297,171,745,440	918,393,843,936

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 4/2019 VND	Số cuối Quý 3/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		711,688,258,124	338,835,951,907
Nợ ngắn hạn	310		701,509,487,796	337,553,001,251
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	277,429,623,361	20,497,621,041
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,074,737,980	8,696,636,974
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2,081,602,494	2,749,277,518
Phải trả người lao động	314		198,097,579	346,737,914
Chi phí phải trả ngắn hạn			660,194,125	0
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	145,920,784,195	1,056,935,271
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	273,788,020,131	302,849,364,602
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,356,427,931	1,356,427,931
Nợ dài hạn	330		1,178,770,328	1,282,950,656
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585,483,487,316	579,557,892,029
Vốn chủ sở hữu	410	18	585,483,487,316	579,557,892,029
Vốn góp của chủ sở hữu	411		525,000,000,000	525,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525,000,000,000	525,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1,393,427,931	1,393,427,931
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,278,659,385	49,353,064,098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,353,064,098	44,836,952,706
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,925,595,287	4,516,111,392
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1,297,171,745,440	918,393,843,936

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Vân

Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THÀNH NAM
M.S.D.N. 01015
Đ. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hùng Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay 2019	Năm trước 2018	Năm nay 2019	Năm trước 2018
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		525,860,388,431	443,124,715,710	1,879,868,118,367	1,500,259,471,380
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	2,874,506
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		525,860,388,431	443,124,715,710	1,879,868,118,367	1,500,256,596,874
11	Giá vốn hàng bán	21	509,062,446,008	445,643,943,790	1,816,029,643,999	1,467,020,770,068
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,797,942,423	-2,519,228,080	63,838,474,368	33,235,826,806
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,497,224,018	1,062,545,124	6,479,999,904	10,181,989,215
22	Chi phí tài chính	23	6,382,063,106	4,744,076,739	24,732,021,619	16,764,637,880
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,374,199,258	4,743,254,546	22,594,451,107	15,661,554,304
25	Chi phí bán hàng	24	2,979,101,166	2,209,733,949	10,344,378,027	3,586,211,410
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2,944,040,991	3,043,926,881	12,987,619,926	13,501,613,471
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,989,961,178	-11,454,420,525	22,254,454,700	9,565,353,260
31	Thu nhập khác	25	725,748,271	99,635	734,496,978	258,080,515
32	Chi phí khác	26	308,715,340	329,997,153	700,165,191	408,232,345
40	Lợi nhuận khác		417,032,931	-329,897,518	34,331,787	-150,151,830
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,406,994,109	-11,784,318,043	22,288,786,487	9,415,201,430
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1,481,398,822	0	4,766,701,993	5,791,665,227
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,925,595,287	-11,784,318,043	17,522,084,494	3,623,536,203

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2019

kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Tổng giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019	Từ 01/07/2019
			đến 31/12/2019	đến 30/09/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7,406,994,109	5,645,139,240
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		242,944,075	322,404,087
Các khoản dự phòng	03		0	0
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) hoạt động đầu tư	04		326,584,571	698,634,930
Chi phí lãi vay	05		-532,514,411	-3,215,412,454
Chi phí lãi vay	06		6,374,199,258	5,518,087,387
Các điều chỉnh khác	07		0	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,024,207,602	8,968,853,190
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-56,325,854,551	-78,325,968,571
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		118,440,208,723	53,420,011,085
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,156,371,760	5,156,371,760
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-117,233,171	-97,025,969
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-6374,199,258	-5,518,087,387
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-667,675,024	-2,841,524,652
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,264,925,378	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-35,325,265,140	-7,053,781,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,075,486,319	-26,291,151,773
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-521,502,500	0
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-19,215,245,453	-14,094,586,595
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34,506,989,384	42,386,903,568

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2019

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,770,241,431	28,742,316,973
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
Tiền thu từ đi vay	33	182,364,584,628	201,683,295,599
Tiền trả nợ gốc vay	34	-229,423,211,480	-205,133,927,722
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-47,058,626,852	-3,450,632,123
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16,787,100,898	-999,466,923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,707,682,919	6,707,149,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22,494,783,817	5,707,682,919

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Nghĩa

Hà Thị Hải Vân

Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỒ DANG

Các tài sản dang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 CHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý 4/2019 VND	Số cuối Quý 3/2019 VND
Tiền mặt	19,014,837,713	1,527,830,548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,479,946,104	4,179,852,371
	22,494,783,817	5,707,682,919

7. HÀNG TỒN KHO.

	Số cuối Quý 4/2019		Số cuối Quý 3/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	416,739,076,600	0	298,298,867,877	-

8. PHẢI THU KHÁC.

	Số cuối Quý 4/2019		Số cuối Quý 3/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn và đối tượng khác	230,815,250,238	0	57,165,515,676	-
- Tạm ứng cá nhân	3,118,743,320	0	103,871,279	-
- Phải thu các đối tượng khác	227,696,506,918	0	57,061,644,397	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	Số cuối Quý 4/2019	Số cuối Quý 3/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	0	0
Dài hạn	598,529,681	481,296,510
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	598,529,681	481,296,510
Tổng cộng	598,529,681	481,296,510

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN.

	Số cuối Quý 4/2019	Số cuối Quý 3/2019
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878,064,980	878,064,980
- Tài sản dở dang khác	935,081,636	935,081,636
	1,813,146,616	1,813,146,616

10A. PHẢI TRẢ KHÁC.

	Số cuối Quý 4/2019	Số cuối Quý 3/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145,920,784,195	1,056,935,271

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2019

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2019

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
30/09/2019	2,902,136,867	187,500,000	13,451,784,172	713,772,805	17,255,193,844
- Mua trong kỳ	0	0	0	380,869,210	18,136,063,054
31/12/2019					
HAO MÓN LŨY KẾ					
30/09/2019	1,290,038,633	187,500,000	11,203,685,461	713,772,805	14,052,353,591
- Khấu hao trong kỳ	48,368,949	0	175,143,569	19,431,557	242,944,075
31/12/2019					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
30/09/2019	1,563,729,285	0	1,975,086,489	0	3,538,815,774
31/12/2019	1,515,360,336	0	1,799,942,920	861,437,653	4,176,740,909

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
30/09/2019	49,100,000	297,920,440	347,020,440
31/12/2019	49,100,000	685,594,500	734,694,500
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
30/09/2019	15,343,759	0	15,343,759
- Khấu hao trong kỳ	1,022,916	21,119,816	22,142,732
31/12/2019	16,366,675	21,119,816	37,486,491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
30/09/2019	33,756,241	0	33,756,241
31/12/2019	32,733,325	664,474,684	697,208,009

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Cuối Quý 4/2019 <u>VND</u>	Cuối Quý 3/2019 <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-
- Quyền sử dụng đất	0	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000

Tại ngày cuối Quý 4/2019, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m².
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Năm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 4/2018, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

Số cuối Quý 4/2019		Số cuối Quý 3/2019	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
277,429,623,361	277,429,623,361	20,497,621,041	20,497,621,041

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

Số cuối Quý 4/2019		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số cuối Quý 3/2019	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
2,081,602,494	0	667,675,024	0	0	0	2,749,277,518	3,2819
2,081,602,494	0	667,675,024	0	0	0	2,749,277,518	0

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2019

17. VAY VÀ NỢ THỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG.

Nội dung	Số cuối Quý 4/2019		Trong kỳ		Số cuối Quý 3/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	273,788,020,131	273,788,020,131	182,364,584,628	211,425,929,099	302,849,364,602	302,849,364,602
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng BIDV (1)	198,794,594,524	198,794,594,524	136,504,584,628	136,552,143,784	198,842,153,680	198,842,153,680
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Sacombank	11,426,000,000	11,426,000,000	27,060,000,000	78,782,775,997	63,148,775,997	63,148,775,997
Vay ngắn hạn VND ngân hàng Vietinbank	11,200,000,000	11,200,000,000	3,300,000,000	6,400,000,000	14,300,000,000	14,300,000,000
Vay ngắn hạn VND ngân hàng HD bank	969,323,554	969,323,554		84,111,371	1,053,434,925	1,053,434,925
Vay ngắn hạn khác	51,398,102,053	51,398,102,053	15,500,000,000	10,393,102,053	25,505,000,000	25,505,000,000
Vay dài hạn	1,178,770,328	1,178,770,328	0	104,180,328	1,282,950,656	1,282,950,656
Vay dài hạn VND NH TP Bank	1,178,770,328	1,178,770,328	0	104,180,328	1,282,950,656	1,282,950,656
Tổng cộng	274,966,790,459	274,966,790,459	182,364,584,628	211,530,109,427	304,132,315,258	304,132,315,258

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐCVDHM ngày 27/8/2018. Giới hạn tín dụng cho vay 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐCVDHM ngày 2/2/2018. Giới hạn tín dụng cho vay 125.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá với đa 4 tháng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD181830014 ngày 13/07/2018. Giới hạn tín dụng cho vay 68.648.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:
- (4) Khoản vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất 0%.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

kết thúc ngày 31/12/2019.

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
30/06/2019	525,000,000,000	3,811,400,000	1,393,427,931	44,836,952,706	573,051,913,301
- Lãi trong kỳ				5,925,595,287	
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Giảm khác					
- Phân phối lợi nhuận					
30/09/2019	525,000,000,000	3,811,400,000	1,393,427,931	55,278,659,385	585,483,487,316

19. DOANH THU

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	525,860,388,431	302,451,428,732

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	0	0

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	509,062,446,008	286,558,015,447

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,497,224,018	3,326,548,054
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	0	0
	2,497,224,018	3,326,548,054

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		198,703,605
- Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ, ký cược	6,374,199,258	3,967,191,870
- Chi phí khác	7,863,848	0
	6,382,063,106	4,165,895,475

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	2,944,040,991	4,359,931,577
Chi phí nhân viên quản lý	687,515,802	1,328,177,129
- Chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí KHTSCĐ	221,350,693	519,812,002
- Thuế phí, lệ phí	367,551,955	5,001,000

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2019

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,667,622,541	2,506,941,446
- Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng	2,979,101,166	541,534,121
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,397,317,394	541,534,121
- Chi phí quản lý khác	581,783,772	0

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018 VND
- Thu nhập khác	725,748,271	99,635

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018 VND
- Chi phí khác	308,715,603	329,997,153

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018 VND
- Lợi nhuận trước thuế	7,406,994,109	9,841,949,118
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,481,398,822	1,968,389,824
	5,925,595,287	7,873,559,294

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Tổng giám đốc



Nguyễn Hùng Cường